

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 229/2024/DS-PT

Ngày: 10/5/2024

V/v tranh chấp chia thừa kế và hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Đình Khánh;

Bà Vũ Thị Thu Hà.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3982/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đào Thị T, sinh năm 1945; địa chỉ: Số B Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền: Anh Vũ Thanh S, sinh năm 1973; địa chỉ: Số B Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng (Theo Giấy uỷ quyền ngày 06/6/2019); vắng mặt;

- **Bị đơn:** Ông Hoàng Phú H, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn H xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

2. Cụ Đào Thị Ú, sinh năm 1939 (đã chết tháng 6/2021);

+ *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Ú:* Bà Lã Thị Lệ H1, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn E, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ *Người thừa kế thế vị của cụ Ú:* Bà Đỗ Thị H2; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

4. Ông Trần Phi D, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị Mai H3, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn I, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

5. Anh Mạc Đức H4, sinh năm 1980 và chị Hoàng Thị H5, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn I, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt;

6. Cụ Đào Thị T1 (chết tháng 11/2016) và cụ Hoàng Văn O (chết tháng 7/2016).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Đào Thị T1 và cụ Hoàng Văn O:

+ Ông Hoàng Phú H, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn H xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt;

+ Bà Hoàng Thị H6, sinh năm 1957; địa chỉ: Xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Ông Hoàng Phú Q, sinh năm 1960; địa chỉ: Thị trấn T, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt;

+ Bà Hoàng Thị A, sinh năm 1963; địa chỉ: Thị trấn T, huyện H, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt;

+ Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

7. Cụ Đào Thị N (chết năm 1987).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N: Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn H xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

8. Cụ Đào Thị C1 (chết năm 1987).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ C1:

+ Ông Nguyễn Thế Q1, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn I T, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Chị Nguyễn Thị Q2, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn F, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

+ Anh Nguyễn Thế Q3, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn I T, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Đào Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Vũ Thanh S thống nhất trình bày:

Hai cụ cố Đào Xuân D1 (chết năm 1947) và Vũ Thị L1 (chết năm 1975) có 04 con chung tên là: Đào Thị T1 (tên gọi khác là T2, chết năm 2016), Đào Xuân S1 (hy sinh năm 1950), Đào Thị N (chết năm 1987) và Đào Thị Út. Hai cụ cố D1, L1 chết không để lại di chúc, không có con riêng và cũng không có con nuôi. Cụ Đào Xuân S1 chết trước hai cụ cố, có vợ (đã chết) và có 02 con gái là Đào Thị T và Đào Thị C1 (đã chết năm 1987, có chồng tên là Nguyễn Thế Q1 và 02 con là Nguyễn Thị Q2, Nguyễn Thế Q3).

Cố Dư, Lại có khoảng hơn 1.000m² đất tại thôn I, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Khi còn sống, cố L1 đã nói để lại toàn bộ diện tích đất trên cho cháu nội là Đào Thị T. Năm 1974, cụ Ú có hỏi cụ cố Lại và bà T xin được ở nhờ và được hai người đồng ý. Sau đó cụ Ú chuyển về sinh sống và làm nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước. Năm 2012, gia đình ông Hoàng Phú H phá dỡ nhà cũ trên đất và xây nhà mới thì bà T mới biết việc cụ Ú đã chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất trên cho vợ chồng cụ O và cụ T1 (là bố mẹ của ông H).

Diện tích đất của 02 cụ để lại bao gồm diện tích đất 1.075m² đất cụ Ú đã chuyển nhượng cho vợ chồng cụ T1, diện tích đất cụ Ú đã bán cho ông Bùi Văn Q4 và phần diện tích đất cho bà C1. Việc cụ Ú chuyển nhượng đất cho vợ chồng cụ T1 là không hợp pháp vì không được các đồng thừa kế đồng ý.

Trong quá trình hòa giải tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã, nguyên đơn được biết diện tích 1.075m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số AK 662842, số vào sổ cấp GCN 02180 do UBND huyện T cấp ngày 16/10/2007, diện tích 1.075m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02, tên chủ sử dụng là ông Hoàng Văn O và bà Đào Thị T1. Sau đó đã được tặng cho ông H, bà C.

Trên diện tích đất 1.075m², hiện tại có 03 hộ gia đình sinh sống là hộ ông H, bà C, hộ anh D, chị H3 và hộ anh H4, chị H5; các hộ gia đình này đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 565 do UBND huyện T cấp ngày 29/9/2011, diện tích 223m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 cho anh Trần Phi D, chị Nguyễn Thị Mai H3;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1431 do UBND huyện T cấp ngày 27/11/2015 diện tích 157m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 cho anh Mạc Đức H4 và chị Hoàng Thị H5;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC525319 do UBND huyện T cấp ngày 24/11/2015 diện tích 695m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 cho ông Hoàng Phú H và bà Nguyễn Thị C.

Theo đơn khởi kiện, bà T yêu cầu Tòa án phân chia diện tích đất của hai cổ D1, L1 và buộc ông H, cụ O và cụ Ú phải trả lại diện tích đất đã chuyển nhượng cho bà T nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án chia thừa kế diện tích 1.075m² (đo thực tế 1.035m²) đất, cụ thể phần diện tích bà T được hưởng khoảng 300m² và yêu cầu Tòa án hủy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trên diện tích 1.075m² đất.

Theo bị đơn ông Hoàng Phú H vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất nguyên đơn đang yêu cầu Tòa án chia thừa kế và về các hàng thừa kế di sản của 02 cổ, khi chết không để lại di chúc nguyên đơn trình bày là đúng.

Nguồn gốc diện tích 1.075m² (đo thực tế 1.035m²) đất do các cổ để lại, cụ Ú được toàn quyền quản lý sử dụng. Năm 1997, cụ Ú đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho bố mẹ ông là cụ O, cụ T1. Khi chuyển nhượng cụ Ú có nói trong diện tích đất chuyển nhượng có một phần thuộc quyền sử dụng của bà Đào Thị T. Ông H đã thỏa thuận với bà T, đề nghị bà T chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất của bà cho ông và bà T đã đồng ý. Ông H đã trả cho bà T số tiền 2.000.000 đồng vào năm 1999 nhưng không viết giấy tờ gì vì là anh em trong nhà. Năm 2007, diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 662842, sổ vào sổ cấp GCN 02180 do UBND huyện T cấp ngày 16/10/2007, diện tích 1.075m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02, tên chủ sử dụng là ông Hoàng Văn O và bà Đào Thị T1. Năm 2011, các cụ đã chuyển nhượng 223m² đất cho vợ chồng anh Trần Phi D và chị Nguyễn Thị Mai H3 và tặng cho vợ chồng ông H, bà C phần còn lại là 852m² đất. Năm 2015, vợ chồng ông H, bà C tặng cho vợ chồng con gái là chị Hoàng Thị H5 và anh Mạc Đức H4 157m² đất, hiện tại ông H, bà C đang quản lý sử dụng 695m² đất. Các thửa đất sau khi chuyển nhượng, tặng cho đều đã được tách thửa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H không đồng ý việc bà T đòi chia đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C là vợ của ông Hoàng Phú H tại phiên tòa nhất trí với nội dung trình bày của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Đào Thị Ú hiện nay đã chết nhưng trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Cụ Ú xác nhận quan hệ nhân thân, tài sản của 02 cổ Dư, Lại như các bên trình bày là đúng. Trước khi chết, mẹ của cụ là cổ L1 có nói chia diện tích đất làm 03 phần: Một phần cho con Đào Thị N, một phần cho con Đào Thị Ú, một phần cho hai cháu là Đào Thị T và Đào Thị C1. Năm 1997, do sức khỏe yếu nên

cụ đã giao lại toàn bộ diện tích đất trên cho chị gái là cụ Đào Thị T3 (Tù) và con trai cụ T3 là ông H để thờ cúng các cụ. Cụ T3 và ông H đã đưa cụ số tiền 10.000.000 đồng vì có công sức giữ gìn, tu tạo tài sản chứ cụ không bán đất. Khi giao đất cho cụ T1 và ông H, cụ Ú có nói là bà T có một phần quyền sử dụng diện tích đất, nếu bà T đồng ý thì ông H mới được sử dụng. Vợ chồng cụ T3, cụ O tự đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất trên mà không hỏi ý kiến của cụ và bà T. Cụ khẳng định không bán đất của bố mẹ để lại, không ký bất kỳ giấy tờ gì liên quan, ông H có nói đưa bà T 2.000.000 đồng nhưng có đưa hay không thì cụ không biết. Phần đất cụ N được mẹ cho nhưng không nhận mà cho lại cụ. Cụ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, phần của cụ được hưởng giao cho ông H tiếp tục sử dụng để thờ cúng các cụ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Trần Phi D và chị Nguyễn Thị Mai H3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thống nhất trình bày:

Năm 2011, vợ chồng anh D, chị H3 nhận chuyển nhượng 223m² đất của vợ chồng cụ O, cụ T1 với số tiền 670 triệu đồng. Diện tích đất này đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 565 ngày 29/9/2011, diện tích 223m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn I, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vợ chồng anh chị đã xây dựng nhà ở kiên cố 2,5 tầng trên đất, trị giá 1.100.000.000 đồng. Anh D, chị H3 không đồng ý việc đòi lại đất của bà T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng anh Mạc Đức H4 và chị Hoàng Thị H5 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thống nhất trình bày:

Năm 2014, vợ chồng anh H4, chị H5 được bố mẹ là ông H, bà C tặng cho 157m² đất. Năm 2015, diện tích đất này đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số 1431 ngày 27/11/2015 diện tích 157m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 địa chỉ: Thôn I, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng cho anh chị. Anh chị đã xây dựng nhà ở kiên cố 01 tầng và công trình phụ, trị giá 500.000.000 đồng. Anh H4, chị H5 không đồng ý trả lại đất cho bà T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Đào Thị N là bà Nguyễn Thị H7 (là con nuôi của cụ N) vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bà H7 từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án và không yêu cầu nhận tài sản thừa kế.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của vợ chồng cụ Hoàng Phú O1 và Đào Thị T1, gồm: Ông Hoàng Phú H, ông Hoàng Phú H8, ông Hoàng Phú Q, bà Hoàng Thị A, bà Hoàng Thị L:

Các ông bà Hoàng Phú H8, ông Hoàng Phú Q, bà Hoàng Thị A, bà Hoàng Thị L trong quá trình giải quyết vụ án đã có đề nghị từ chối tham gia tố tụng, không hưởng tài sản vì đất bố mẹ các ông bà đã cho ông H toàn bộ diện tích đất nên mọi vấn đề liên quan do ông H tự quyết định.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đào Thị C1 là ông Nguyễn Thế Q1 và chị Nguyễn Thị Q2 vắng mặt tại phiên tòa, anh Nguyễn Thế Q3 có mặt tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án cả 03 người từ chối tham gia tố tụng cũng như quyền, nghĩa vụ liên quan tại tòa, ông Q1 khẳng định cụ cố D1 và cụ Ú đã chia cho vợ chồng ông 10 thước đất (tương đương 240m²), nhưng diện tích đất này ông đã đổi cho ông Hoàng Phú M để lấy diện tích liền với đất nhà ông đang ở. Khi cụ Ú bán đất cho ông Bùi Văn Q4 cũng đã chia cho bà T 05 triệu đồng tương ứng với 1 sào (360m²) đất. Ông và các con không đòi hỏi Tòa án phải chia thừa kế phần đất của các cụ cho bố con ông nhưng chia cho bà T khoảng 200m² đất để gia đình ông và gia đình bà T làm nơi thờ cúng chung. Tại phiên tòa anh Q3 cũng đề nghị nếu bố con anh được hưởng di sản thừa kế thì giao cho bà T toàn quyền quản lý để làm nơi thờ cúng chung, cụ thể để thờ cúng cụ S1.

Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Tại sổ mục kê năm 1985 của UBND xã T thể hiện: Tại trang 91 dòng thứ 07 từ trên xuống thể hiện thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02, diện tích đất 1.108m², tên người sử dụng là Đào Thị Ú (cùng dòng có ghi chuyển anh Bùi Văn Q4 350m², nhưng không ghi thời gian chuyển nhượng). Năm 2007, diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 662842, số vào sổ cấp GCN 02180 do UBND huyện T cấp ngày 16/10/2007, diện tích 1.075m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02, tên chủ sử dụng là ông Hoàng Văn O và bà Đào Thị T1. Ngày 01/7/2011, ông O, bà T1 đã chuyển nhượng 223m² đất cho vợ chồng anh Trần Phi D, chị Nguyễn Thị Mai H3, đã được cấp số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 565 do UBND huyện T cấp ngày 29/9/2011, tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02; tặng cho vợ chồng con trai là ông Hoàng Phú H và bà Nguyễn Thị C 852m² đất, đã được cấp số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 566 do UBND huyện T cấp ngày 29/9/2011 tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02. Ngày 18/11/2015 ông H, bà C tặng cho vợ chồng con gái là chị Hoàng Thị H5 và anh Mạc Đức H4 157m², đã được cấp số vào sổ cấp GCN 1431 do UBND huyện T cấp ngày 27/11/2015, tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02. Sổ mục kê năm 1985 là một trong những căn cứ để cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân cư trú tại địa phương.

Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ

luật Tổ tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 32 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 653, Điều 660, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12, Điều 25, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

X: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T, cụ thể:

1. Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC525319 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 24/11/2015 diện tích 695m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 tại thôn I, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng cho ông Hoàng Phú H và bà Nguyễn Thị C.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 565 do UBND huyện T cấp ngày 29/9/2011, diện tích 223m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 tại thôn I, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng cho anh Trần Phi D, chị Nguyễn Thị Mai H3 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1431 do UBND huyện T cấp ngày 27/11/2015 diện tích 157m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 tại thôn I, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng cho anh Mạc Đức H4 và chị Hoàng Thị H5.

2. Về chia di sản thừa kế của cố Đào Xuân D1 và cố Vũ Thị L1 cho các đồng thừa kế:

- Giao cho bà Đào Thị T (cả phần của bà Đào Thị C1) phần di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích 150m² đất tại thửa số 787, tờ bản đồ số 02 tại thôn I, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng (theo sơ đồ kèm theo).

- Giao cho vợ chồng ông Hoàng Phú H, bà Nguyễn Thị C phần di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích 510m² đất tại thửa số 787, tờ bản đồ số 02 tại thôn I, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng (theo sơ đồ kèm theo).

- Giao anh Trần Phi D chị Nguyễn Thị Mai H3 tiếp tục sở hữu quyền sử dụng 223m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 565 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/9/2011, diện tích 223m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 cho anh Trần Phi D và chị Nguyễn Thị Mai H3.

- Giao cho anh Mạc Đức H4, chị Hoàng Thị H5 tiếp tục sở hữu quyền sử dụng 157m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1431 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/11/2015 diện tích 157m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 cho Mạc Đức H4 và chị Hoàng Thị H5.

- Buộc ông Hoàng Phú H và bà Nguyễn Thị C phải thanh toán số tiền là 673.000.000 (sáu trăm bảy mươi ba triệu) đồng cho bà Đào Thị T (gồm cả phần của bà Đào Thị C1).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09 tháng 10 năm 2023, ông Hoàng Phú H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Ông Hoàng Phú H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét kỹ đến nguồn gốc đất, cụ thể của hai cụ D1 và cụ L1 do trước đó các cụ đã cho vợ chồng bà C1, ông Q1 là 240m²; bà Ú sau đó đã bán cho ông Q4 360m². Số đất bà Ú bán lại cho bố mẹ ông là 100m² nhà ở, công trình phụ, cộng thêm 700m² là đất vườn, diện tích đất có thêm như hiện nay là do gia đình ông coi nói một rãnh mương nước của hồ huyện chảy qua, một lối đi nhỏ của xóm đã bỏ không ai đi.

Áp giá tài sản với đất và tài sản trên đất là không hợp lý, đất nhà ông cách đường quốc lộ 10 là hơn 300m ngõ chỗ đi được là 3m, chỗ không đi được 3m mà lại định giá 12.000.000/m² là gây thiệt hại cho gia đình ông, những tài sản trên đất gồm trụ cổng bằng bê tông, một bức tường gió trước sân, một bức tường gạch chỉ dài 3m trên có gắn hàng rào bằng sắt hộp mà lại chỉ được đền bù có 11.000.000 đồng.

Phân tính công sức thờ cúng trông coi cải tạo đất cho gia đình ông và gia đình bà Ú là quá bất công. Do bà Ú đã lên chăm sóc mẹ gần 10 năm, trong thời gian đó không thấy gia đình bà T ngó ngàng gì đến bà nội, phó mặc mọi việc thờ cúng chăm sóc bà nội cho các cô của mình, sau khi bà Ú chuyển nhượng cho gia đình ông, gia đình ông tiếp tục trông coi, thờ cúng cho đến ngày nay gia đình vẫn đóng thuế đầy đủ cho Nhà nước. Do bà Ú chỉ ở có một mình nên không thể cải tạo vườn đất, để cho cây cối mọc um tùm như nhà hoang, vườn thì thấp hơn so với đường đi gần nửa mét, mỗi lần mưa nước ngập như ao, khi gia đình ông tiếp nhận đã phải bỏ công sức, tiền bạc thuê người san lấp dọn dẹp mới được hiện trạng đất như ngày nay, vậy mà Tòa án cấp sơ thẩm chỉ cho gia đình ông được hưởng một suất bằng 207m² là không công bằng với những công sức mà gia đình ông đã bỏ ra.

Về phần nguyên đơn bà Đào Thị T đúng là cháu nội, nhưng không hề tham gia tu tạo phần mộ của các cụ, không tham gia thờ cúng giỗ Tết, mà chỉ lợi dụng sự thiếu hiểu biết về pháp luật của các cô, các bác để đòi quyền lợi. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Đào Thị T và chấp nhận toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của ông.

Anh Hoàng Phú Hiệp đồng t với lời trình bày của ông Hoàng Phú H và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của ông H.

Những đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Hội đồng xét xử công bố toàn bộ lời khai và những tài liệu, chứng cứ có liên quan trong hồ sơ vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:

* *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử:* Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý tới phiên tòa hôm nay, HĐXX thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với phiên tòa phúc thẩm.

* *Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:* Những người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với những người tham gia tố tụng khác: Đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 76, Điều 85, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nội dung đơn kháng cáo của ông H thấy: Bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế 1.075m² (đo thực tế là 1.035m²) của cụ cố D1 và cố Lại, quá trình giải quyết các đương sự đều thống nhất trình bày diện tích đất bà T yêu cầu chia di sản thừa kế có nguồn gốc của 02 cố để lại. Theo sổ mục kê năm 1985 thể hiện: Trang 91, dòng số 07 số thửa 787 diện tích 1.108m² tên người sử dụng là bà Đào Thị Út. Hiện tại ông H, bà C đã được cấp GCNQSDĐ và đang quản lý, sử dụng. Khi các cố mất không để lại di chúc, chưa tặng cho, đổi bán cho ai.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 132/2022/DS-PT ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xử: Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng để làm rõ diện tích 360m² đất cụ Ú đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn Q4 để xác định di sản của cố D1, cố Lại. Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế 1.075m² (đo thực tế là 1.035m²) của cố Dư, cố Lại, mà không yêu cầu phần diện tích đất đã bán cho ông Q4, hay phần diện tích đất mà các cố đã cho bà C1, ông Q1. Hơn nữa, toàn bộ diện tích đất cụ Ú đã chuyển quyền và sang tên cho cụ Ồ, cụ T1 (Tở) năm 2007 là toàn bộ diện tích 1.075m² (đo thực tế 1.035m²) không bao gồm diện tích cụ Ú đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn Q4, thời điểm cụ Ú chuyển nhượng cho ông Q4 là năm 1991, nhưng đến năm 1997 cụ Ú chuyển quyền quản lý sang cho cụ Ồ, cụ T1 (Tở); do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích đất cụ Ú đã chuyển nhượng cho ông Q4 không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ngoài phần diện tích đất còn lại của cố Dư, cố Lại; các đương sự không ai có yêu cầu phản tố về những phần diện tích đất đã bán và cho trước thời điểm chuyển giao quyền quản lý đất từ cụ Ú sang cụ Ồ, cụ T1. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích 1.035m² đất là di sản thừa kế chưa chia của cố D1 và cố Lại để chia thừa kế theo quy định pháp luật là phù hợp.

Hiện nay, cụ Ú đã chết nhưng quá trình giải quyết cụ Ú có trình bày: Cụ công nhận quan hệ nhân thân, tài sản của cố D1 và cố Lại như các bên trình bày là đúng. Trước khi chết, mẹ của cụ là cố Lại có nói chia diện tích làm 03 phần: Một phần cho con là Đào Thị N, một phần cho con Đào Thị Ú, một phần cho hai cháu là Đào Thị T và Đào Thị C1. Năm 1997, do sức khoẻ yếu nên cụ đã giao lại toàn bộ diện tích đất trên cho chị gái là Đào Thị T3 (Từ) và con trai cụ T3 là

ông H đề thờ cúng các cụ. Cụ T3 và ông H đã đưa cụ số tiền 10.000.000 đồng vì có công sức giữ gìn, tu tạo tài sản chứ cụ không bán đất. Khi giao đất cho cụ T1 và ông H, cụ Ú có nói là bà T có một phần quyền sử dụng diện tích đất, nếu bà T đồng ý thì ông H mới được sử dụng. Vợ chồng cụ T3, cụ O tự đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất trên mà không hỏi ý kiến của cụ và bà T. Cụ khẳng định không bán đất của bố mẹ để lại, không ký bất kỳ giấy tờ gì liên quan, ông H có nói đưa bà T 2.000.000 đồng nhưng có đưa hay không thì cụ không biết. Phần đất cụ N được mẹ cho nhưng không nhận và cho lại cụ. Cụ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, phần của cụ được hưởng giao cho ông H tiếp tục sử dụng để thờ cúng các cụ.

Quá trình giải quyết những người thừa kế của cụ O, cụ T1 (T3) và cụ Ú đều từ chối nhận di sản và đề nghị phần được hưởng thì giao cho ông H quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng các cụ.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tiến hành xác minh lấy lời khai của các đương sự xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà T là phù hợp. Chia thừa kế phần diện tích đất của 02 cổ để lại là 1.035m² đã được cấp GCNQSDĐ hiện tại ông Hoàng Phú H, bà Nguyễn Thị C đang quản lý, sử dụng và yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho ông H, bà C là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên hủy giấy CNQSDĐ cấp cho ông H, bà C và giao cho bà T (cả phần của bà Đào Thị C1) phân di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích 150m² đất tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 02 tại thôn I, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng (theo sơ đồ kèm theo) là đúng pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp chia thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Về thay đổi yêu cầu khởi kiện và phạm vi khởi kiện: Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong phạm vi khởi kiện ban đầu, không vượt quá nên được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và chỉ xem xét, đánh giá chứng cứ

cùng những người tham gia tố tụng liên quan đến phần diện tích đất 1.075m² (đo thực tế là 1.035m²) là phù hợp.

[1.3] Thời hiệu chia thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 1 Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Điều 36 Pháp lệnh thừa kế 1990 và Nghị quyết số 02/1990/HĐTP ngày 19/10/1990 để xác định yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn còn thời hiệu khởi kiện là đúng.

[1.4] Đơn kháng cáo của ông Hoàng Phú H được viết và gửi trong hạn luật định, do đó đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.5] Về xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng chỉ có ông Hoàng Phú H và ông Hoàng Phú H9 có mặt tại phiên tòa. UBND huyện T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Trần Phi D, chị Nguyễn Thị Mai H3, anh Mạc Đức H4, chị Hoàng Thị H5, ông Hoàng Phú H8, ông Hoàng Phú Q, bà Hoàng Thị A, bà Hoàng Thị L, bà Nguyễn Thị H7, ông Nguyễn Thế Q1, Anh Nguyễn Thế Q3, chị Nguyễn Thị Q2 đã uỷ quyền cho anh Vũ Thanh S đều vắng mặt tại phiên tòa dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Phú H, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy như sau:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Diện tích đất nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế có nguồn gốc của cổ D1, cổ Lại để lại. Theo sổ mục kê năm 1985 thể hiện: Trang 91, dòng số 07 số thửa 787, diện tích 1.108m² đất tên người sử dụng là bà Đào Thị Út. Hiện tại ông H, bà C đã được cấp GCNQSDĐ và đang quản lý, sử dụng. Khi các cụ cổ mất không để lại di chúc, chưa tặng cho, đổi bán cho ai; nguyên đơn và bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu hợp pháp chứng minh phần đất tranh chấp là của mình. Mặc dù tại Bản án dân sự phúc thẩm số 22/2018/DS-PT ngày 02/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng (lần 1) đã huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2017/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên để làm rõ diện tích 360m² đất cụ Ú đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn Q4 để xác định di sản của cổ D1, cổ Lại. Bản án dân sự phúc thẩm số 132/2022/DS-PT ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội (lần 2) huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng để làm rõ diện tích 360m² đất cụ Ú đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn Q4 để xác định di sản của cổ D1, cổ Lại. Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế 1.075m² (đo thực tế là 1.035m²) đất của cụ cổ Dư, cổ Lại mà không yêu cầu phần diện tích đất đã bán cho ông Q4, hay phần diện tích đất mà các cổ đã cho bà C1, ông Q1; mặt khác toàn bộ diện tích đất bà cụ Ú đã chuyển quyền và sang tên cho cụ O, cụ T1 (Tò) năm 2007 là toàn bộ diện tích 1.075m² (đo thực tế là 1.035m²) đất không bao gồm

diện tích cụ Ú đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn Q4; thời điểm cụ Ú chuyển nhượng cho ông Q4 là năm 1991, nhưng đến năm 1997 cụ Ú mới chuyển quyền quản lý sang cho cụ Ồ, cụ T1 (Tò) nên không cần thiết phải xác định diện tích đất cụ Ú đã chuyển nhượng cho ông Q4 vì không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ngoài phần diện tích đất còn lại của cố Dư, cố Lại; các đương sự không ai có yêu cầu phản tố về những phần diện tích đất đã bán và cho trước thời điểm chuyển giao quyền quản lý đất từ cụ Ú sang cụ Ồ, cụ T1. Do đó cần xác định diện tích 1.035m² đất là di sản thừa kế chưa chia, do có tranh chấp nên phải chia theo quy định pháp luật.

[2.2] Yêu cầu của nguyên đơn được thừa kế diện tích khoảng 300m² đất là phần diện tích đất còn trống do ông H, bà C đang quản lý, sử dụng có vị trí: Chiều ngang giáp ngõ xóm là 7,7m tính từ tường bao nhà anh H4 chị H5, chiều ngang phía sau giáp nhà ông Bùi Văn Q4 là 9,8m, chiều dài giáp nhà chị H5 là 29,6m, chiều dài giáp nhà ông H là 32,5m.

[3] Năm 1997, cụ Ú chuyển toàn bộ diện tích đất trên cho vợ chồng cụ Ồ, cụ T3 (Từ) có con trai là ông Hoàng Phú H đã làm giấy chuyển giao quyền sử dụng đất có xác nhận của UBND xã T ngày 02/7/2007, vợ chồng cụ Ồ và cụ T1 cùng con trai là ông H đưa cho cụ Ú 10.000.000 đồng tiền cụ Ú trông nom đất. Khi nhận chuyển nhượng, cụ Ú nói trong diện tích đất chuyển nhượng có một phần thuộc quyền sử dụng của bà Đào Thị T. Năm 2007 vợ chồng cụ Ồ, cụ T1 được cấp GCNQSDĐ; năm 2011 đã bán cho vợ chồng anh D, chị H3 223m² (đo thực tế 221m²) đất và tặng cho vợ chồng ông H, bà C 852m² đất. Năm 2015 ông H, bà C tặng cho vợ chồng con gái là chị H5, anh H4 157m² (đo thực tế 154m²) đất và ông H, bà C còn lại 695m² (đo thực tế 660m²) đất. Tất cả đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các gia đình đều xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất được chuyển nhượng, tặng cho.

[4] Ông H khai đã thỏa thuận với bà T, đề nghị bà T chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất của bà cho ông và bà T đã đồng ý. Ông H đã trả cho bà T số tiền 2.000.000 đồng vào năm 1999 nhưng không viết giấy tờ gì vì là anh em trong nhà. Năm 2007, diện tích đất trên đã được UBND huyện T, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 1.075m² đứng tên hai cụ Ồ, Từ số thửa 787, tờ bản đồ 02, số vào sổ H102180 ngày 16/10/2007. Xét việc ông H khai giao tiền cho bà T 2.000.000 đồng để bà T chuyển nhượng phần đất được hưởng thừa kế, không có biên bản, không có người làm chứng nên không được chấp nhận.

[5] Ông H khai khi bố mẹ ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ Ú có đưa trả cụ Ú 10.000.000 đồng, nhưng theo cụ Ú khai và theo Giấy giao đất của cụ Ú cho cụ Ồ, cụ T1 có xác nhận của UBND xã T thì số tiền trên là tiền công sức cụ Ú trông coi, thờ cúng các cụ và giữ gìn bảo quản, tu tạo đất. Do vậy, không có căn cứ xác định cụ Ú đã bán đất cho cụ Ồ, cụ T1.

[6] Hàng và diện thừa kế: Các cố Đào Xuân D1 và Vũ Thị L1 có 04 người con là cụ Đào Thị T1, cụ Đào Xuân S1, cụ Đào Thị N và cụ Đào Thị Út . Quá trình giải quyết vụ án cụ Ú có lời khai xác định đã chuyển nhượng phần tài sản của mình cho cụ T1 và cụ T1 đã tặng cho toàn bộ tài sản cho con trai là ông Hoàng Phú H; cụ N có 01 người con nuôi là bà Nguyễn Thị H7 nhưng bà H7 từ chối nhận thừa kế di sản, nhường lại cho ông H; cụ S1 là liệt sỹ, có 02 con là bà Đào Thị T và Đào Thị C1, bà C1 chết nhưng chồng và con bà C1 không nhận di sản mà nhường lại cho bà T được hưởng. Do đó, di sản được chia cho 04 đồng thừa kế là các người con của cố D1, cố Lại.

[7] Những người được hưởng thừa kế gồm: Cụ Đào Thị T1, cụ Đào Xuân S1; cụ Đào Thị N và cụ Đào Thị Út .

[7.1] Cụ Đào Thị T1, chồng là cụ Hoàng Văn O (hai cụ đều chết năm 2016) và có 05 người con kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là: Ông Hoàng Phú H, ông Hoàng Phú H8, ông Hoàng Phú Q, bà Hoàng Thị A, bà Hoàng Thị L. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H8, ông Q, bà A, bà L đều từ chối tham gia tố tụng, đề nghị giao diện tích đất mình được hưởng cho ông Hoàng Phú H quản lý, sử dụng.

[7.2] Cụ Đào Xuân S1 (chết năm 1975, chết trước cụ L1): Có 02 người thừa kế thế vị là bà Đào Thị T và bà Đào Thị C1 (chết năm 1987). Bà C1 chết sau cụ S1 nên có chồng là ông Nguyễn Thế Q1 và 02 con là chị Nguyễn Thị Q2 và anh Nguyễn Thế Q3 sẽ hưởng quyền thừa kế của bà C1. Ông Q1, cụ Ú (khi còn sống) khai bà C1 đã được cụ cố Lại cho đất khi còn sống, đến nay ông Q1, anh Q3 và chị Q2 đều từ chối tham gia tố tụng, nếu được hưởng tài sản theo quy định pháp luật thì phần di sản của bà C1 được hưởng giao lại toàn bộ cho bà T quản lý, để làm nơi thờ cúng chung.

[7.3] Cụ Đào Thị N (chết 1987, chồng chết) có người con nuôi kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị H7. Bà H7 từ chối tham gia tố tụng, đề nghị giao diện tích đất mình được hưởng cho ông Hoàng Phú H quản lý, sử dụng.

[7.4] Cụ Đào Thị Ú (chết năm 2021) có 04 người con kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Lã Thị Lệ H1, ông Lã Xuân T4, bà Lã Thị Anh Đ và bà Lã Thị C2. Tuy nhiên, khi còn sống cụ Ú đã có lời khai, ý kiến của mình về việc giao diện tích đất mình được hưởng cho ông Hoàng Phú H quản lý, sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập các con, cháu của cụ Ú, nhưng không ai đến Tòa án giải quyết. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã uỷ thác cho Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên tiến hành xác minh, lấy lời khai của con cụ Ú là bà Lã Thị Lệ H1 và con dâu cụ Ú là bà Đỗ Thị H2 đều từ chối tham gia tố tụng và xác định không liên quan đến vụ án, đề nghị Tòa án không làm phiên, 02 người con của cụ Ú là bà Lã Thị Anh Đ và bà Lã Thị C2 hiện nay không xác định được đang ở đâu. Xét thấy, cụ Ú đã có lời khai và đề nghị giao

diện tích đất mình được hưởng cho ông Hoàng Phú H quản lý, sử dụng, nên ông H là người được quản lý, sử dụng phần của cụ Ú.

[8] Theo cụ Ú là người con trực tiếp ở trên đất của các cô khai khi cụ N còn sống đã cho cụ Ú phần đất của mình được hưởng để thờ cúng nhưng không có giấy tờ. Hiện tại vợ chồng ông H đã xây nhà thờ trên đất và thờ cúng các cụ. Tại phiên tòa lần 1, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thế Q1 cùng khai trước khi mất cô D1, cô Lại cùng sinh sống, ở trên diện tích đất đang tranh chấp, ngôi nhà của các cô ở đúng vị trí đất vợ chồng ông H đã xây nhà thờ trên đất và thờ cúng các cụ. Trước đây khi các gia đình chưa xảy ra mâu thuẫn đều tập trung giỗ các cụ tại nhà ông H, bà C. Ông H, bà C là người trực tiếp làm giỗ các cụ hàng năm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng ông H có công sức gìn giữ tôn tạo tài sản, thờ cúng các cụ hàng năm nên trước khi chia thừa kế phần đất trên phải trừ đi công sức của ông H, sau đó mới chia làm 04 phần cho các đồng thừa kế.

[9] Phương thức chia di sản: Theo kết quả thẩm định trên diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các cụ cố để lại mà nguyên đơn yêu cầu chia là 1.075m² đất nhưng theo kết quả thẩm định, định giá tài sản thì chỉ có 1.035m² đất, nguyên đơn đã chấp nhận và đề nghị chia di sản của cô D1, cô Lại để lại là 1.035m² (theo diện tích đất đo thực tế). Cụ Ú, cụ T1, ông H có công sức gìn giữ tôn tạo tài sản và phụng dưỡng, thờ cúng các cô nên cần xem xét phần công sức bằng 01 suất thừa kế theo luật định. Như vậy $1.035\text{m}^2 : 5 = 207\text{m}^2$, phần diện tích đất còn lại diện tích 828m² đất được chia cho 04 đồng thừa kế, mỗi suất là 207m², trong đó bà T và bà C1 được hưởng 01 suất thừa kế của cụ S1 là 207m² đất. Phần của cụ Ú, cụ N giao cho ông Hoàng Phú H quản lý, sử dụng; ông H được quản lý sử dụng tổng cộng là 828m².

[10] Nguyên đơn đề nghị được giao bằng đất. Tuy nhiên, khi chia đất cho nguyên đơn cần xem xét hiện trạng thực tế sử dụng đất của gia đình ông H. Gia đình anh D, gia đình anh H4 đã xây dựng công trình trên đất, ông H bà C đang trực tiếp quản lý sử dụng 660m², trên đất có nhà và công trình phụ. Hiện tại chỉ còn 01 phần đất còn trống chưa xây dựng, bóm mặt ngõ có diện tích rộng 05m x dài 30m tổng diện tích là 150m², để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự thì cần giao cho bà T, bà C1 được quản lý, sử dụng 150m², phần di sản của hai bà còn thiếu 57m² so với định suất thừa kế, phần này nằm trên phần đất ông H, bà C quản lý, sử dụng nên buộc ông H, bà C phải thanh toán cho bà T bằng giá trị là $57\text{m}^2 \times 12.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 684.000.000 \text{ đồng}$ (theo kết luận định giá tại vị trí đất các bên tranh chấp có giá thị trường là 12.000.000 đồng/m²). Trừ đi phần trụ cổng, tường bao xây gạch chỉ bó sát hàng rào sắt hộp phía trước (định giá 8.000.000 đồng) và 01 đoạn tường bờ bao trước sân nhà (định giá 3.000.000 đồng) nằm trong diện tích đất giao cho bà T, tổng số tiền là 11.000.000 đồng. Ông H, bà C có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền: $684.000.000 \text{ đồng} - 11.000.000 \text{ đồng} = 673.000.000 \text{ đồng}$.

[11] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn I xã T, huyện T mà UBND huyện T đã cấp đối với diện tích 223m² đất đã cấp cho vợ chồng anh D, chị H3; diện tích 695m² đất đã cấp cho vợ chồng ông H, bà C; diện tích 157m² đất đã cấp cho vợ chồng anh H4, chị H5: Như đã phân tích trên, toàn bộ 1.035m² đất ở là di sản thừa kế chưa chia, thuộc sở hữu chung của các đồng thừa kế. UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ cho vợ chồng ông Hoàng Phú H; vợ chồng anh D; vợ chồng chị H5 là không có căn cứ, do không thuộc sở hữu của cụ O (Cụ O đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh D và tặng cho vợ chồng ông H) nên việc ông H t1 cho vợ chồng chị H5 đều bị vô hiệu. Nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện T đã cấp cho ông Hoàng Phú H, vợ chồng anh Trần Phú D2 và vợ chồng chị Hoàng Thị H5 là có căn cứ. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất các cụ cố để lại là 1.035m² đã được cấp GCNQSDĐ mà hiện tại ông Hoàng Phú H, bà Nguyễn Thị C đang quản lý, sử dụng và yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho ông H, bà C. Mặt khác, phần đất đã chuyển nhượng và tặng cho các gia đình hiện nay đã xây dựng công trình nhà ở ổn định, phần diện tích đất nguyên đơn được chia không ảnh hưởng đến các công trình này, các đương sự không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho nên không cần thiết hủy giấy CNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng anh D2 và vợ chồng chị H5. Đối với giấy CNQSDĐ cấp cho ông Hoàng Phú H không có căn cứ và phải chia thừa kế cho nguyên đơn trên phần đất này, do đó cần thiết phải hủy giấy CNQSDĐ cấp cho ông H, bà C để chia thừa kế theo pháp luật là đúng.

[12] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của bà Đào Thị T là có căn cứ, đảm bảo được quyền lợi của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo cũng không xuất trình được tài liệu gì đặc biệt mới để làm căn cứ xem xét đơn kháng cáo, do đó không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Phú H.

[13] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hoàng Phú H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông Hoàng Phú H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Phú H. Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 109/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Hoàng Phú H.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng